

Số: **2 8 3** /CV.TL

Bình Dương, ngày 31 tháng 7 năm 2020

V/v: Giải trình về biến động kết quả  
kinh doanh BCTC hợp nhất quý 2  
năm 2020 so với quý 2 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.
  - Mã chứng khoán: TLP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Số 63 Yersin, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
  - Điện thoại: (0274) 3829 535 Fax: (0274) 3829 533
  - Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Băng Trang
  - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Nội dung công bố thông tin: Giải trình về biến động kết quả kinh doanh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019:

Lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán quý 2 năm 2020: âm 48,646 tỷ đồng so với quý 02 năm 2019 là 11,385 tỷ đồng giảm 37,260 tỷ đồng chủ yếu do lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm 2019.

- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  theo yêu cầu
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử [www.thalexim.vn](http://www.thalexim.vn) của Tổng Công ty Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.  
Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu KT, VT.

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Phạm Thị Băng Trang**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

---

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP  
THALEXIM

---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## *Quý 02/2020*

- 03 -

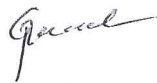
*Nơi nhận:*  
*Ngày nhận :*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
*Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*

## MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

SỐ TT	MÃ SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 31 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Minh Quang

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.110.465.958.949</b>	<b>4.503.554.298.114</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>449.225.945.642</b>	<b>670.084.268.232</b>
1. Tiền	111		259.226.945.642	442.084.268.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		189.999.000.000	228.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>2.654.000.000</b>	<b>2.654.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.654.000.000	2.654.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>2.030.121.941.732</b>	<b>2.068.124.382.629</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.504.985.976.317	1.704.600.076.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102.435.299.756	98.965.167.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22.600.000.000	22.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		411.692.301.492	253.750.773.764
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.591.635.833)	(11.791.635.833)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>1.594.828.665.624</b>	<b>1.757.033.418.059</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.594.828.665.624	1.757.033.418.059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.635.405.951</b>	<b>5.658.229.194</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.5</b>	11.028.459.919	3.809.892.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.6</b>	16.577.671.526	1.188.065.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.7</b>	6.029.274.506	660.271.988
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<b>V.8</b>	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3.236.189.530.394</b>	<b>3.528.037.159.995</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.9</b>	<b>38.328.546.420</b>	<b>141.577.346.420</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.789.171.680	107.007.971.680
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		14.135.374.740	14.135.374.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		20.404.000.000	20.434.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>991.420.246.317</b>	<b>1.047.512.896.672</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.10</b>	<b>708.246.565.400</b>	<b>761.535.304.689</b>
- Nguyên giá	222		1.573.583.738.451	1.570.766.710.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(865.337.173.051)	(809.231.405.740)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.11</b>	<b>283.173.680.917</b>	<b>285.977.591.983</b>
- Nguyên giá	228		361.108.946.611	361.108.946.611

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77.935.265.694)	(75.131.354.628)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>219.714.954.437</b>	<b>221.646.548.381</b>
- Nguyên giá	231		246.129.628.504	246.129.628.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.414.674.067)	(24.483.080.123)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.13</b>	<b>1.631.976.717.715</b>	<b>1.759.376.369.660</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		21.428.023.971	15.143.235.167
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.610.548.693.744	1.744.233.134.493
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.14</b>	<b>333.835.675.854</b>	<b>330.902.730.779</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		333.835.675.854	330.902.730.779
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.15</b>	<b>20.913.389.651</b>	<b>27.021.268.083</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.913.389.651	27.021.268.083
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.346.655.489.343</b>	<b>8.031.591.458.109</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.966.474.448.106</b>	<b>5.532.152.090.405</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.410.709.000.803</b>	<b>4.917.793.088.234</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.1	767.148.211.680	607.178.515.894
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	46.005.346.838	2.597.878.452
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	210.614.724.463	228.086.052.066
4. Phải trả người lao động	314	V.19	12.896.246.858	16.143.014.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20.1	1.156.360.352	7.567.307.277
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21.1	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	168.486.478.387	38.430.160.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22.1	2.921.437.236.211	3.927.421.455.245
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.24	36.759.973.073	42.527.054.640
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.25	246.204.422.941	47.841.649.799
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>555.765.447.303</b>	<b>614.359.002.171</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16.2	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21.2	286.189.848.395	292.265.970.899
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	28.714.949.059	78.413.381.423
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22.2	218.836.449.849	221.655.449.849
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.26</b>	<b>2.380.181.041.237</b>	<b>2.499.439.367.704</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.380.181.041.237</b>	<b>2.499.439.367.704</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(243.800.000)	(243.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.242.423.594)	(25.242.423.594)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.424.405.635	5.424.405.635
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.106.285.296)	113.339.364.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.549.786.680	35.435.830.726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(119.656.071.976)	77.903.533.344
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.349.144.492	40.161.821.593
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.346.655.489.343</b>	<b>8.031.591.458.109</b>

Ngày 31 tháng 07 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

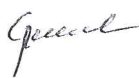
## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	2.226.214.448.823	3.027.426.583.107	5.077.731.058.374	6.203.997.744.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		<b>2.226.214.448.823</b>	<b>3.027.426.583.107</b>	<b>5.077.731.058.374</b>	<b>6.203.997.744.513</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.140.103.877.894	2.926.606.307.145	4.932.552.678.145	5.948.326.394.665
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>86.110.570.929</b>	<b>100.820.275.962</b>	<b>145.178.380.229</b>	<b>255.671.349.848</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.053.107.960	13.551.831.276	4.131.505.734	25.229.295.678
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	63.301.536.855	58.200.127.252	114.103.348.220	98.013.080.993
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.308.910.787	56.759.337.779	111.857.196.209	96.565.141.703
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.31	5.149.450.429	5.661.266.778	5.149.450.429	5.661.266.778
9. Chi phí bán hàng	25	VI.32	56.007.013.417	54.641.310.102	107.491.475.043	103.101.816.768
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	21.081.160.046	23.346.771.687	40.697.452.122	45.532.231.696
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}</b>	30		<b>(46.076.581.000)</b>	<b>(16.154.835.025)</b>	<b>(107.832.938.993)</b>	<b>39.914.782.847</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.33	1.147.293.756	1.316.436.323	2.170.161.872	2.695.260.790
13. Chi phí khác	32	VI.34	1.046.375.263	817.371.337	2.891.905.860	1.651.990.193
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>100.918.493</b>	<b>499.064.986</b>	<b>(721.743.988)</b>	<b>1.043.270.597</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>(45.975.662.507)</b>	<b>(15.655.770.039)</b>	<b>(108.554.682.981)</b>	<b>40.958.053.444</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	2.670.840.865	(4.270.256.332)	5.287.138.132	7.106.860.233
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.36	-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>(48.646.503.372)</b>	<b>(11.385.513.707)</b>	<b>(113.841.821.113)</b>	<b>33.851.193.211</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		(51.574.479.396)	(12.484.858.034)	(119.029.144.013)	30.462.700.572
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		2.927.976.024	1.099.344.327	5.187.322.900	3.388.492.639

Lập biểu

Kế Toán trưởng

Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Quý 02 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.907.262.285.315	9.524.832.665.822
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.663.155.069.452)	(10.574.153.961.763)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.491.071.433)	(69.535.778.668)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(119.579.962.154)	(101.071.258.262)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(18.577.149.897)	(32.255.315.922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.164.499.986.235	2.252.160.417.839
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	07		(1.333.032.280.167)	(2.926.338.883.622)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>860.926.738.447</b>	<b>(1.926.362.114.576)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.563.755.382)	(144.191.016.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(34.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	917.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.085.410.783	19.909.737.303
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(47.478.344.599)</b>	<b>758.718.721.217</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.452.511.460.006	6.881.876.411.976
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.461.266.728.636)	(6.546.454.879.375)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.551.447.808)	(6.505.671.032)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.034.306.716.438)</b>	<b>328.915.861.569</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(220.858.322.590)</b>	<b>(838.727.531.790)</b>



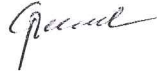
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		670.084.268.232	1.548.434.471.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		449.225.945.642	709.706.939.491

Lập biểu



Nguyễn Huyền Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 31 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc



Đoàn Minh Quang

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### *Quý 02/2020*

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tại ngày 30/06/2020. Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

#### **Tên đơn vị**

#### **Địa chỉ**

#### **1. Các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị Xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Áp 6, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP HCM
Kho Lương thực	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	TX Dĩ An – Bình Dương

Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (22 cửa hàng)

Tỉnh Bình Dương, Bình Phước

Nhà máy sản xuất Bê tông

Tỉnh Bình Dương

## 2. Các công ty con và công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Phú Giáo, Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Dĩ An, Bình Dương

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.366.000.000.000 đồng (Hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng)

### Danh sách các công ty con hợp nhất

ST T	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Thương mại dịch vụ; cho thuê nhà xưởng	56,84%	56,84%
2	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	80,00%	80,00%
3	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy bộ	57,97%	57,97%
4	Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Hoạt động công ích và kinh doanh dịch vụ	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn SP nhiên liệu...	100,00%	100,00%

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## II. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

#### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 30/06/2020.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số, được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất.

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### 3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền, có phân biệt theo nguồn từng hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ). Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 09/05/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

##### Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, Loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10

- Phương tiện vận tải 6 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 - 8
- Tài sản cố định khác 3 - 8

### **Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư**

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Quyền sử dụng đất trích khấu hao theo thời gian sử dụng được ghi nhận trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (được vốn hoá).

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay được phân bổ phù hợp với kết quả kinh doanh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định chắc chắn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền	259.226.945.642	442.084.268.232
- Các khoản tương đương tiền	189.999.000.000	228.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>449.225.945.642</b>	<b>670.084.268.232</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.654.000.000	2.654.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.654.000.000</b>	<b>2.654.000.000</b>
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.504.985.976.317	1.704.600.076.928
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	102.435.299.756	98.965.167.770
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.600.000.000	22.600.000.000
- Phải thu khác	411.692.301.492	253.750.773.764
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.591.635.833)	(11.791.635.833)
<b>Cộng</b>	<b>2.030.121.941.732</b>	<b>2.068.124.382.629</b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đi đường	-	-

- Nguyên liệu, vật liệu	127.120.378.820	320.611.927.795
- Công cụ, dụng cụ	525.023.971	497.804.404
- Thành phẩm	5.875.261.679	31.136.982.451
- Thành phẩm bất động sản	575.471.727.975	575.471.727.975
- Hàng hóa	846.851.627.547	790.330.329.802
- Hàng hóa bất động sản	38.984.645.632	38.984.645.632
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.594.828.665.624</b>	<b>1.757.033.418.059</b>
<b>05. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>11.028.459.919</b>	<b>3.809.892.193</b>
<b>06. Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>16.577.671.526</b>	<b>1.188.065.013</b>
<b>07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	527.954.988	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	5.279.549.878	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.399.453	1.629.190
- Thuế thu nhập cá nhân	219.370.187	658.642.798
<b>Cộng</b>	<b>6.029.274.506</b>	<b>660.271.988</b>
<b>08. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
<b>09. Các khoản phải thu dài hạn khác</b>		
- Phải thu dài hạn của khách hàng	3.789.171.680	107.007.971.680
- Trả trước cho người bán dài hạn	14.135.374.740	14.135.374.740
- Phải thu dài hạn khác	20.404.000.000	20.434.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.328.546.420</b>	<b>141.577.346.420</b>

#### 10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>996.200.084.313</b>	<b>175.777.393.566</b>	<b>389.965.631.567</b>	<b>6.152.048.980</b>	<b>2.671.552.003</b>	<b>1.570.766.710.429</b>
- Mua trong kỳ	1.846.602.247	1.595.343.541	1.506.817.363	-	-	4.948.763.151
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	12.909.818	1.646.400.000	-	-	1.659.309.818
- Giảm khác	182.201.894	222.493.417	-	67.730.000	-	472.425.311
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>997.864.484.666</b>	<b>177.137.333.872</b>	<b>389.826.048.930</b>	<b>6.084.318.980</b>	<b>2.671.552.003</b>	<b>1.573.583.738.451</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>540.439.592.381</b>	<b>75.268.717.850</b>	<b>186.591.802.790</b>	<b>4.467.137.038</b>	<b>2.464.155.681</b>	<b>809.231.405.740</b>

- Khấu hao trong kỳ	35.298.612.359	7.133.641.085	14.854.617.029	224.072.436	71.797.086	58.292.465.791
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng nhận bàn giao						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.368.951.161	-	-	1.368.951.161
- Giảm khác	182.201.894	222.493.417	-	67.730.000	-	472.425.311
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>575.920.406.634</b>	<b>82.179.865.518</b>	<b>200.077.468.658</b>	<b>4.623.479.474</b>	<b>2.535.952.767</b>	<b>865.337.173.051</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	455.760.491.932	100.508.675.716	203.373.828.777	1.684.911.942	207.396.322	761.535.304.689
- Tại ngày cuối kỳ	421.944.078.032	94.957.468.354	189.748.580.272	1.460.839.506	135.599.236	708.246.565.400

### 11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>360.759.964.792</b>	<b>30.800.000</b>	<b>318.181.819</b>	<b>-</b>	<b>361.108.946.611</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>360.759.964.792</b>	<b>30.800.000</b>	<b>318.181.819</b>	<b>-</b>	<b>361.108.946.611</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>74.933.510.767</b>	<b>30.800.000</b>	<b>167.043.861</b>	<b>-</b>	<b>75.131.354.628</b>
- Khấu hao trong kỳ	2.788.001.976	-	15.909.090	-	2.803.911.066
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>77.721.512.743</b>	<b>30.800.000</b>	<b>182.952.951</b>	<b>-</b>	<b>77.935.265.694</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	285.826.454.025	-	151.137.958	-	285.977.591.983
- Tại ngày cuối kỳ	283.038.452.049	-	135.228.868	-	283.173.680.917

### 12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>246.129.628.504</b>	<b>121.600.000</b>	<b>121.600.000</b>	<b>246.129.628.504</b>
- Quyền sử dụng đất	232.602.092.244	-	-	232.602.092.244



- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.527.536.260	121.600.000	121.600.000	13.527.536.260
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>24.483.080.123</b>	<b>1.931.593.944</b>	-	<b>26.414.674.067</b>
- Quyền sử dụng đất	15.457.462.022	1.492.707.312	-	16.950.169.334
- Nhà cửa, vật kiến trúc	9.025.618.101	438.886.632	-	9.464.504.733
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>221.646.548.381</b>	<b>(1.809.993.944)</b>	<b>121.600.000</b>	<b>219.714.954.437</b>
- Quyền sử dụng đất	217.144.630.222	(1.492.707.312)	-	215.651.922.910
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.501.918.159	(317.286.632)	121.600.000	4.063.031.527
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

### 13. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	21.428.023.971	15.143.235.167
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.610.548.693.744	1.744.233.134.493
<b>Cộng</b>	<b>1.631.976.717.715</b>	<b>1.759.376.369.660</b>

### 14. Đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	333.835.675.854	330.902.730.779
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>333.835.675.854</b>	<b>330.902.730.779</b>

### 15. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn	20.913.389.651	27.021.268.083
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.913.389.651</b>	<b>27.021.268.083</b>

### 16. Phải trả người bán

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	767.148.211.680	607.178.515.894
16.2 Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000
<b>Cộng</b>	<b>789.172.411.680</b>	<b>629.202.715.894</b>

### 17. Người mua trả tiền trước

17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	46.005.346.838	2.597.878.452
17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46.005.346.838</b>	<b>2.597.878.452</b>

<b>18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	7.486.890.495	9.102.885.891
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.601.735.538	16.890.977.040
- Thuế thu nhập cá nhân	72.064.430	2.044.454.435
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế nhà đất	-	4.220.000
- Thuế bảo vệ môi trường	199.317.526.400	199.919.064.700
- Thuế TAI NGUYEN	<b>1.407.600</b>	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	135.100.000	124.450.000
<b>Cộng</b>	<b>210.614.724.463</b>	<b>228.086.052.066</b>
<b>19. Phải trả người lao động</b>	<b>12.896.246.858</b>	<b>16.143.014.066</b>
<b>20. Chi phí phải trả</b>		
20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	1.156.360.352	7.567.307.277
20.2 Chi phí phải trả dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.156.360.352</b>	<b>7.567.307.277</b>
<b>21. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
21.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
21.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	286.189.848.395	292.265.970.899
<b>Cộng</b>	<b>286.189.848.395</b>	<b>292.265.970.899</b>
<b>22. Vay và nợ thuê tài chính</b>		
22.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.921.437.236.211	3.927.421.455.245
22.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	218.836.449.849	221.655.449.849
<b>Cộng</b>	<b>3.140.273.686.060</b>	<b>4.149.076.905.094</b>
<b>23. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	409.164.097	281.829.259
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	168.077.314.290	38.148.331.536
- Phải trả dài hạn khác	28.714.949.059	78.413.381.423
<b>Cộng</b>	<b>197.201.427.446</b>	<b>116.843.542.218</b>
<b>24. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>36.791.569.647</b>	<b>42.527.054.640</b>

25. Quỹ bình ổn giá 246.204.422.941 47.841.649.799

26. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
SDCK trước SDDK này	2.366.000.000.000	(243.800.000)	(25.242.423.594)	5.424.405.635	113.339.364.070	40.161.821.593	2.499.439.367.704
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	5.187.322.899	5.187.322.899
- Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	124.445.649.366	-	194.445.649.366
Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	(243.800.000)	(25.242.423.594)	5.424.405.635	(11.106.285.296)	45.349.144.492	2.380.181.041.237

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	851.760.000.000	851.760.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.514.240.000.000	1.514.240.000.000
Cộng	<u>2.366.000.000.000</u>	<u>2.366.000.000.000</u>

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>27. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.034.577.741.367	2.398.132.781.599
- Doanh thu bán thành phẩm	71.665.406.969	540.661.532.501
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.081.232.575	67.963.018.445
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	18.890.067.912	20.669.250.562
	<u>2.226.214.448.823</u>	<u>3.027.426.583.107</u>
<b>28. Giá vốn hàng bán (MS 11)</b>		
Trong đó:		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.019.318.455.459	2.329.038.210.454
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	101.743.919.168	552.401.962.709
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.908.192.251	39.565.923.561
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	6.133.311.016	5.600.210.421
Cộng	<u>2.140.103.877.894</u>	<u>2.926.606.307.145</u>

<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.053.107.960	13.551.831.276
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.053.107.960</b>	<b>13.551.831.276</b>
<b>Chi phí tài chính (MS 22)</b>		
<b>30.</b>		
- Lãi tiền vay	62.308.910.787	56.759.337.779
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	992.626.068	11.140.672
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	1.429.648.801
<b>Cộng</b>	<b>63.301.536.855</b>	<b>58.200.127.252</b>
<b>31. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết (MS 24)</b>	<b>5.149.450.429</b>	<b>5.661.266.778</b>
<b>32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	19.856.757.404	24.813.458.576
- Chi phí vật liệu, bao bì	579.333.217	1.214.699.864
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	856.936.400	712.601.080
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.220.825.861	11.376.155.284
- Thuế, phí và lệ phí	-	19.649.996
- Chi phí dự phòng	-	2.500.714.089
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.177.546.576	15.470.054.167
- Chi phí bằng tiền khác	21.396.774.005	21.880.748.733
<b>Cộng</b>	<b>77.088.173.463</b>	<b>77.988.081.789</b>
<b>33. Thu nhập khác</b>	<b>1.147.293.756</b>	<b>1.316.436.323</b>
<b>34. Chi phí khác</b>	<b>1.046.375.263</b>	<b>817.371.337</b>
<b>35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.670.840.865	(4.270.256.332)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>2.670.840.865</b>	<b>(4.270.256.332)</b>

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)  
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Ngày 31 tháng 07 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang